

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu cho các loại xe ô tô con
có sử dụng ngân sách Nhà nước phục vụ công tác**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 68/2006/NĐ-CP, ngày 18/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Chỉ thị số 23/2004/CT-TTg, ngày 18/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp tiết kiệm xăng dầu;

Căn cứ Chỉ thị số 26/2005/CT-TTg, ngày 20/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm trong tiêu dùng xăng dầu;

Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Công văn số 453/CV-GTVT, ngày 13/8/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức tiêu hao nhiên liệu, cho các loại xe ô tô con có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước phục vụ công tác (Có bảng phụ lục định mức kèm theo).

Điều 2. Định mức tiêu hao nhiên liệu trên là căn cứ làm cơ sở cho công tác quản lý, cung cấp nhiên liệu cho các loại xe ô tô con có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước trong quá trình phục vụ công tác.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Cục QL giá -Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế -Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công báo, Website tỉnh;
- Các BP: TH, VX, CN, NC, NLN;
- Lưu: VT, TM (v65b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lữ Ngọc Cư

BẢNG PHỤ LỤC ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU XE ÔTÔ CON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2007/QĐ-UBND, ngày 12 /9/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)				
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên
a	b	c	d	K=1	K=1,3	K=1,35	K=1,4	Cộng thêm 1 lít
I	TOYOTA							
1	Vios 1.5 mới	Xăng	1,497	7	9.1	9.45	9.8	10.8
2	Vios Limo mới	Xăng	1,497	7	9.1	9.45	9.8	10.8
3	Zace GL 1.8	Xăng	1,781	10	13	13.5	14	15
4	Hiace Commuter	Xăng	2,694	12.5	16.25	16.875	17.5	18.5
5	Hiace Commuter	Diesel	2,494	10	13	13.5	14	15
6	Corolla Altis 1.8	Xăng	1,794	8	10.4	10.8	11.2	12.2
7	Camry 2.4G	Xăng	2,362	10	13	13.5	14	15
8	Camry 3.0V	Xăng	2,995	12	15.6	16.2	16.8	17.8
9	Land Cruiser	Xăng	4,477	16	20.8	21.6	22.4	23.4
10	Innova G	Xăng	1,998	9	11.7	12.15	12.6	13.6
11	Innova J	Xăng	1,998	9	11.7	12.15	12.6	13.6
II	MAZDA							
1	Mazda 3 AT	Xăng	1,598	8.5	11.05	11.475	11.9	12.9
2	Mazda 3 MT	Xăng	1,598	9.5	12.35	12.825	13.3	14.3
3	Mazda 6 2.3L	Xăng	2,261	10	13	13.5	14	15
4	Mazda 6 2.0L	Xăng	1,999	9	11.7	12.15	12.6	13.6
5	Mazda E2000	Xăng	2,184	12	15.6	16.2	16.8	17.8
III	NISSAN							
1	TERRNO	Xăng	2,389	11	14.3	14.85	15.4	16.4
2	PATROL	Xăng	4,169	13	16.9	17.55	18.2	19.2
3	PATROL	Xăng	2,960	11.5	14.95	15.525	16.1	17.1
4	BLUEBIRD	Xăng	1,998	10.5	13.65	14.175	14.7	15.7
5	URVAN	Xăng	2,494	11	14.3	14.85	15.4	16.4
IV	MITSUBISHI							
1	GRANDIS	Xăng	2,378	12	15.6	16.2	16.8	17.8
2	Lancer Gala 1.6AT	Xăng	1,584	10	13	13.5	14	15

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)				
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên
a	b	c	d	K=1	K=1,3	K=1,35	K=1,4	Cộng thêm 1 lít
3	Lancer Gala 1.6MT	Xăng	1,584	10	13	13.5	14	15
4	Lancer Gala 2.0	Xăng	1,999	11	14.3	14.85	15.4	16.4
5	JOLIE MB	Xăng	1,997	11.1	14.43	14.985	15.54	16.54
6	JOLIE SS	Xăng	1,997	11.1	14.43	14.985	15.54	16.54
7	PAJERO	Xăng	2,351	12.5	16.25	16.875	17.5	18.5
8	PAJEROGLV6	Xăng	2,972	12.5	16.25	16.875	17.5	18.5
9	PAJEROGL Supreme	Xăng	3,497	14.5	18.85	19.575	20.3	21.3
V	DAEWOO							
1	Matis	Xăng	796	5	6.5	6.75	7	8
2	Magnus L6 2.5	Xăng	2,492	10	13	13.5	14	15
3	Lacetti EX	Xăng	1,799	8	10.4	10.8	11.2	12.2
4	Gentra	Xăng	1,498	6.7	8.71	9.045	9.38	10.38
5	Chevrolet Captiva	Xăng	1,589	9	11.7	12.15	12.6	13.6
6	Lanos	Xăng	1,498	7	9.1	9.45	9.8	10.8
7	Nubira	Xăng	1,498	8	10.4	10.8	11.2	12.2
VI	FORD							
1	Ranger XLT	Diesel	2,499	10.5	13.65	14.175	14.7	15.7
2	Transit	Diesel	2,402	10.5	13.65	14.175	14.7	15.7
3	Transit	Xăng	2,295	11.5	14.95	15.525	16.1	17.1
4	Mondeo 2.0 AT	Xăng	1,999	10.15	13.195	13.7025	14.21	15.21
5	Mondeo 2.5 V6	Xăng	2,495	11.2	14.56	15.12	15.68	16.68
6	Escape XLS2.3 AT	Xăng	2,261	10.4	13.52	14.04	14.56	15.56
7	Escape XLT3.0 AT	Xăng	2,967	12.6	16.38	17.01	17.64	18.64
8	Everest 4x2 2.6L	Xăng	2,606	11.3	14.69	15.255	15.82	16.82
9	Everest 4x2 2.5L	Diesel	2,499	9.5	12.35	12.825	13.3	14.3
10	Laser	Xăng	1,840	10.3	13.39	13.905	14.42	15.42
11	Focus 1.6	Xăng	1,598	5.5	7.15	7.425	7.7	8.7
12	Focus 1.8	Xăng	1,798	6	7.8	8.1	8.4	9.4
13	Focus 2.0 AT	Xăng	1,999	6.4	8.32	8.64	8.96	9.96
14	Focus 2.0 MT (Auto)	Xăng	1,999	7.55	9.815	10.1925	10.57	11.57
VII	YAZ							

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)				
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên
a	b	c	d	K=1	K=1,3	K=1,35	K=1,4	Cộng thêm 1 lít
1	Yaz 469	Xăng	2,445	12	15.6	16.2	16.8	17.8
VIII	ISUZU							
1	Hi-Lander LX Limited	Diesel	2,499	7	9.1	9.45	9.8	10.8
2	Hi-Lander V-Spec MT	Diesel	2,499	7	9.1	9.45	9.8	10.8
3	Hi-Lander V-Spec AT	Diesel	2,499	7	9.1	9.45	9.8	10.8
4	Hi-Lander X-Treme MT	Diesel	2,499	7	9.1	9.45	9.8	10.8
5	Hi-Lander X-Treme AT	Diesel	2,499	7	9.1	9.45	9.8	10.8
6	D-Max S (2.5MT)	Diesel	2,499	8.5	11.05	11.475	11.9	12.9
7	D-Max S (3.0MT)	Diesel	2,999	8.5	11.05	11.475	11.9	12.9
8	D-Max S (3.0MT) FSE	Diesel	2,999	8.5	11.05	11.475	11.9	12.9
9	D-Max LS (3.0AT) FSE	Diesel	2,999	8.5	11.05	11.475	11.9	12.9
10	D-Max LS (3.0MT) FSE	Diesel	2,999	8.5	11.05	11.475	11.9	12.9
11	Hi-Lander V-Spec SC	Diesel	1,499	7	9.1	9.45	9.8	10.8
12	TROOPER	Xăng	3,165	12.5	16.25	16.875	17.5	18.5
IX	MUSSO							
1	Musso	Diesel	2,299	11.5	14.95	15.525	16.1	17.1

- I/ Định mức tiêu hao nhiên liệu trên đã tính cho tất cả các trường hợp như:
- Quay trở đầu, hoạt động trong thành phố, cung đoạn đường ngắn ...
 - Qua cầu phao, cầu tạm, cầu khác có tín hiệu đi lại một chiều mà xe phải dừng, đỗ, dòn, dịch ...
- II/ Trường hợp ô tô phục vụ trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành như đi khảo sát, hoạt động vùng sâu, vùng xa, đường quá xấu, đường do mưa lũ, lụt lội, trơn, lầy, gây nhiều khó khăn cho ô tô, tắc đường ở các thành phố đô thị cấp 1 (vận tốc <30km/h) thì các đơn vị có thể tăng thêm định mức tiêu hao nhiên liệu nhưng không vượt quá 20% so với định mức đã quy định (chỉ được áp dụng cho các cung đoạn đường đó).
- III/ Các phương tiện cùng nhãn hiệu, cùng thể tích động cơ (chênh lệch 20%), cùng tải trọng hoặc số chỗ ngồi thì áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu tương đương.
- IV/ Trong thời gian chạy rà trơn (rôđã) thì được áp dụng thêm 35% với hệ số K=1.